

ĐỀ THAM KHẢO – KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT – ĐỀ 12**MÔN: TIẾNG ANH****Thời gian: 90 phút****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****HƯỚNG DẪN GIẢI****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. C	7. A	13. C	19. A	25. F	31. development
2. D	8. B	14. B	20. B	26. T	32. pursuits
3. A	9. D	15. A	21. B	27. C	33. instructions
4. C	10. B	16. A	22. A	28. C	34. heartbroken
5. D	11. A	17. C	23. F	29. competitive	35. face reality
6. C	12. D	18. B	24. F	30. wasteful	36. accept the reality

37. so I can't do my favorite hairstyle

38. in playing games and watching TV

39. not as interesting as going to the circus

40. 30 minutes practising the violin every day

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**1. C****Phương pháp giải:**

- Đọc các từ để xác định phát âm của phần “a” được gạch chân.
- Trong trường hợp chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân phát âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:A. bake /beɪk/

B. vacation /veɪ'keɪ.ʃən/

C. relatives /'rel.ə.tɪv/D. generation /,dʒen.ə'reɪ.ʃən/

Đáp án A, B, D phần gạch chân phát âm là /eɪ/. Đáp án C phần gạch chân phát âm là /ə/.

Đáp án: C

2. D**Phương pháp giải:**

- Đọc các từ để xác định phát âm của phần “b” được gạch chân.
- Trong trường hợp chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.

- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân phát âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. bread /bred/ – âm b phát âm là /b/

B. baby /'beɪ.bi/ – âm b phát âm là /b/

C. baker /'beɪ.kər/ – âm b phát âm là /b/

D. climb /klaɪm/ – âm b câm, không được phát âm

Đáp án A, B, C phần gạch chân phát âm là /b/. Đáp án D phần gạch chân phát âm là âm câm.

Đáp án: D

3. A

Phương pháp giải:

Các động từ có 2 âm tiết thì trọng âm thường rơi vào âm tiết thứ 2.

Các danh từ, tính từ có 2 âm tiết thì trọng âm thường rơi vào âm tiết thứ 1.

Lời giải chi tiết:

A. divorce /dɪ'vɔ:s/ → trọng âm rơi vào âm thứ hai

B. nephew /'nef.ju:/ → trọng âm rơi vào âm thứ nhất

C. cottage /'kɒ.tɪdʒ/ → trọng âm rơi vào âm thứ nhất

D. single /'sɪŋ.gəl/ → trọng âm rơi vào âm thứ nhất

Đáp án B, C, D có trọng âm rơi vào âm tiết 1. Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết 2.

Đáp án: A

4. B

Phương pháp giải:

Đối với động từ có 3 âm tiết, trọng âm sẽ rơi vào âm tiết thứ nhất nếu âm tiết thứ ba chứa nguyên âm đôi (bao gồm: /ɪə/, /eə/, /ʊə/, /eɪ/, /aɪ/, /ɔɪ/, /əʊ/, /aʊ/) hay kết thúc bằng 2 phụ âm trở lên. Hoặc trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai nếu âm tiết cuối có nguyên âm ngắn (bao gồm các âm: /ɪ/, /e/, /ʊ/, /ʌ/, /ɒ/, /ə/)

Lời giải chi tiết:

A. annoying /ə'noɪɪŋ/ → trọng âm rơi vào âm thứ hai

B. envious /'en.vi.əs/ → trọng âm rơi vào âm thứ nhất

C. dependent /dɪ'pen.dənt/ → trọng âm rơi vào âm thứ hai

D. concealer /kən'si:lər/ (danh từ)

Đáp án A, C, D có trọng âm rơi vào âm thứ hai. Đáp án B có trọng âm rơi vào âm thứ nhất.

Đáp án: B

5. D

Phương pháp giải:

Xác định các từ khoá của câu hỏi để điền từ phù hợp với nghĩa và ngữ pháp

- “she’s the teacher _____ won the best educator award last year”: “cô ấy là giáo viên mà đã giành giải thưởng best educator năm ngoái”

- “teacher” là danh từ chỉ người, vì vậy mà đại từ quan hệ phải có mối liên hệ tới chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ

Lời giải chi tiết:

- A. whom - dùng khi làm tân ngữ của động từ, nhưng ở đây "won" là động từ có chủ ngữ là "teacher", nên không thể dùng "whom"
- B. which – dùng để chỉ vật hoặc sự vật, không thể dùng cho người
- C. whose – theo sau là danh từ và mang tính chất sở hữu
- D. who – dùng để chỉ người, là đại từ quan hệ phù hợp nhất trong trường hợp này. "Who" làm chủ ngữ cho mệnh đề phụ ("who won the 'Best Educator' award").

Câu hoàn chỉnh

Anna: Who’s that woman talking to the principal?

Tom: She’s the teacher who won the “Best Educator” award last year.

Tạm dịch:

Anna: Người phụ nữ đang nói chuyện với hiệu trưởng là ai vậy?

Tom: Cô ấy là giáo viên người mà đã giành giải thưởng "Giáo viên Xuất sắc" năm ngoái.

Đáp án: D

6. C

Phương pháp giải:

Xác định các từ khoá của câu hỏi để điền từ phù hợp với nghĩa và ngữ pháp

“carefully” – một cách cẩn thận >< “miss deadline” – trễ hạn

=> cần một liên từ để thể hiện sự đối lập giữa hai vế

Lời giải chi tiết:

- A. so – dùng để chỉ kết quả. Mặc dù sinh viên có kế hoạch tốt, nhưng việc trễ hạn không phải là kết quả của việc lập kế hoạch, nên "so" không phù hợp
- B. or – dùng để diễn tả sự lựa chọn hoặc đối lập, nhưng trong trường hợp này không phải là sự lựa chọn giữa hai hành động, vì sinh viên không lựa chọn giữa việc lập kế hoạch và trễ hạn.
- C. but – dùng để thể hiện sự đối lập giữa hai mệnh đề. Mặc dù sinh viên cố gắng lập kế hoạch, nhưng vẫn trễ hạn, đây là sự đối lập rõ rệt, nên "but" là liên từ thích hợp.
- D. and – dùng để nối hai hành động đồng thời hoặc có cùng tính chất, nhưng trong câu này, hành động "miss deadlines" không phải là điều tiếp theo diễn ra cùng với "plan my schedule carefully", mà là một sự đối lập.

Câu hoàn chỉnh:

Teacher: You need to manage your time and schedule well to succeed.

Student: I know. I try to plan my schedule carefully, but I sometimes miss deadlines.

Tạm dịch:

Giáo viên: Em cần quản lý thời gian và lịch trình của mình tốt để thành công

Học sinh: Em biết. Em cố gắng lập kế hoạch cẩn thận, nhưng đôi khi em vẫn trễ hạn.

Đáp án: C

7. A

Phương pháp giải:

Xác định các từ khoá của câu hỏi để điền từ phù hợp nghĩa và ngữ pháp

“hidden” – ẩn giấu => cần chọn từ hợp nghĩa

Lời giải chi tiết:

A. beneath – có nghĩa là "dưới" hoặc "ở dưới", dùng để chỉ một vật ở ngay dưới một vật khác, phù hợp với ngữ cảnh "hidden under the pile"

B. next – có nghĩa là "bên cạnh" hoặc "gần", không phù hợp với ngữ cảnh này vì sketchbook không nằm cạnh đồng báo cũ.

C. opposite – có nghĩa là "đối diện", cũng không phù hợp với ngữ cảnh vì không nói đến sự đối diện giữa hai vật

D. between – có nghĩa là "giữa", có thể đúng nếu sketchbook nằm giữa hai vật khác, nhưng không phù hợp với ngữ cảnh này vì câu nói chỉ có một đồng báo cũ.

Câu hoàn chỉnh

Thomas: Have you seen my sketchbook?

Ben: I think it's hidden **beneath** the pile of old newspapers.

Tạm dịch:

Thomas: Bạn có thấy quyển vẽ của tôi không?

Ben: Tôi nghĩ nó bị ẩn dưới đồng báo cũ.

Đáp án: A

8. B

Phương pháp giải:

Xác định các từ khoá của câu hỏi để điền từ phù hợp nghĩa và ngữ pháp

“get along with”: hòa hợp => cần chọn một tính từ thể hiện sự thân thiện, dễ gần hoặc có mối quan hệ tốt với người khác về bạn Lisa

Lời giải chi tiết:

A. poisonous: độc hại => không phù hợp với ngữ cảnh này, vì không ai sẽ được miêu tả là độc hại khi hòa hợp với mọi người

B. popular: phổ biến => được yêu mến, nổi tiếng, rất phù hợp với ngữ cảnh, vì Lisa hòa hợp tốt với mọi người, điều này thường đi kèm với sự nổi tiếng hoặc được yêu mến trong cộng đồng.

C. nervous: lo lắng, bồn chồn => không phù hợp với ngữ cảnh này, vì không ai sẽ hòa hợp tốt với mọi người nếu họ lo lắng liên tục.

D. careful: cẩn thận => không phù hợp với ngữ cảnh này, vì tính cách cẩn thận không liên quan đến khả năng hòa hợp với mọi người.

Câu hoàn chỉnh:

David: Do you know Lisa? She seems to get along with everyone.

Nancy: Of course. She's very **popular** with students in our school

Tạm dịch:

David: Bạn có biết Lisa không? Cô ấy dường như hòa hợp với tất cả mọi người.

Nancy: Tất nhiên rồi. Cô ấy rất được yêu mến với học sinh trong trường chúng tôi.

Đáp án: B

9. D

Phương pháp giải:

Xác định các từ khoá của câu hỏi để điền từ phù hợp nghĩa và ngữ pháp

“practical”: *thực dụng*; “always responsible for”: *luôn có trách nhiệm* => cần chọn một tính từ thể hiện sự thực tế và tính chất đáng tin cậy của ông Blake

Lời giải chi tiết:

A. hopeful: đầy hy vọng => không phù hợp với ngữ cảnh này vì không liên quan đến việc quản lý tài chính một cách thực tế.

B. cynical: hoài nghi => không phù hợp với ngữ cảnh này vì tính cách hoài nghi không liên quan đến việc đảm nhận trách nhiệm quản lý tiền bạc.

C. rebellious: nổi loạn => không phù hợp với ngữ cảnh này, vì một người nổi loạn khó có thể chịu trách nhiệm về ngân sách.

D. down-to-earth: thực tế và thực dụng => rất phù hợp với ngữ cảnh vì người quản lý ngân sách cần có tính cách thực tế và không phô trương.

Câu hoàn chỉnh

Mike: I heard Blake is in charge of managing the class budget this year.

Sarah: Yeah, no surprise. Blake is very **down-to-earth** and practical, that's why he's always responsible for the money.

Tạm dịch:

Mike: Tôi nghe nói Blake năm nay sẽ phụ trách quản lý ngân sách lớp.

Sarah: Đúng vậy, không có gì ngạc nhiên cả. Blake rất thực tế và thực dụng, đó là lý do tại sao anh ấy luôn chịu trách nhiệm về tiền bạc.

Đáp án: D

10. B

Phương pháp giải:

Xác định các từ khoá của câu hỏi để điền từ phù hợp nghĩa

“the lights ... just turned on by themselves”: cái đèn tự bật bởi họ => ngụ ý rằng có một cơ chế tự động nào đó thường là cảm biến, công nghệ tự động

Lời giải chi tiết:

A. systems: hệ thống => dù có liên quan đến công nghệ, nhưng không cụ thể bằng từ cần dùng để chỉ chức năng tự động bật/tắt

B. sensors: cảm biến => đây là từ phù hợp nhất vì cảm biến có thể phát hiện chuyển động hoặc ánh sáng, khiến đèn tự bật.

C. controllers: điều khiển => không phù hợp về mặt ngữ pháp và nghĩa trong chỗ trống này.

D. appliance: thiết bị gia dụng => không chính xác trong ngữ cảnh này vì nó dùng để chỉ đồ vật như máy giặt, lò vi sóng, chứ không phải bộ phận giúp đèn tự động bật.

Câu hoàn chỉnh

Mark: Wow, the lights in your room just turned on by themselves!

Helen: Yeah, the lights in my bedroom have sensors, so I don't have to worry about forgetting to turn them off.

Tạm dịch:

Mark: Wow, đèn trong phòng bạn tự bật kìa!

Helen: Ừ, đèn trong phòng ngủ của mình có cảm biến, nên mình không phải lo về việc quên tắt đèn.

Đáp án: B

11. A

Phương pháp giải:

Xác định các từ khoá của câu hỏi để điền từ phù hợp nghĩa

failed the exams again: trượt kỳ thi lần nữa => cần chọn từ có nghĩa phù hợp để mô tả sự chán nản hoặc mất tinh thần

Lời giải chi tiết:

A. discouraged: nản lòng, mất tinh thần => phù hợp nhất trong ngữ cảnh này vì thi trượt lần hai dễ khiến người ta cảm thấy như vậy

B. puzzled: bối rối => không phù hợp vì việc thi trượt nhiều khả năng không gây bối rối bằng việc gây nản lòng.

C. angry: tức giận => cũng có thể xảy ra, nhưng không thể hiện rõ tâm trạng suy sụp khi thất bại liên tiếp

D. disgusted: ghê tởm => không phù hợp trong ngữ cảnh về kỳ thi và cảm xúc cá nhân.

Câu hoàn chỉnh:

Anna: I heard they failed the exams again?

Ben: Yeah, they felt really discouraged when it happened the second time.

Tạm dịch:

Anna: Tớ nghe nói họ lại trượt kỳ thi rồi hả?

Ben: Ừ, họ đã cảm thấy thật sự nản lòng khi điều đó xảy ra lần thứ hai.

Đáp án: A

12. D

Phương pháp giải:

Câu có dấu hiệu chỉ một hành động kéo dài trong quá khứ đến hiện tại: “for years”, và kết quả là vụ mùa năm nay rất tốt.

Lời giải chi tiết:

Câu diễn tả thì diễn tả hành động bắt đầu trong quá khứ, kéo dài cho tới hiện tại và vẫn còn tiếp tục → dùng hiện tại hoàn thành tiếp diễn: has/have been + V-ing

⇒ Đáp án D

Câu hoàn chỉnh

Long: Your mom’s strawberries taste amazing this year!

Khoa: I know, right? My mother **has been growing** strawberries for years, but she has never had such a good crop before.

Tạm dịch:

Long: Dâu của mẹ cậu năm nay ngon thật đấy!

Khoa: Đúng vậy! Mẹ tớ đã trồng dâu trong nhiều năm, nhưng chưa bao giờ có một vụ mùa nào tốt như năm nay.

Đáp án: D

13. C

Phương pháp giải:

Học sinh dịch nghĩa câu đề bài, dịch câu ở bốn đáp án và chọn đáp án phù hợp.

Đọc hiểu câu và xác định từ khóa để chọn được câu đáp lại phù hợp

Lời giải chi tiết:

Jack: - “Tôi cuối cùng đã làm xong bài tập toán”

Luca: - " _____ "

A. Thanks a lot. That was helpful

(Cảm ơn rất nhiều. Điều đó thật là hữu ích.)

B. Don’t mention it. It was nothing

(Đừng nhắc về nó nữa! Thật vô nghĩa.)

C. Lucky you! I’m still stuck on the first question.

(Thích thế! Tôi thì vẫn đang mắc kẹt với câu hỏi đầu tiên.)

→ phản ứng tự nhiên, đồng thời thể hiện sự khó khăn của mình tại thời điểm hiện tại)

D. Yes, it’s my favorite subject too!

(Đúng rồi, đây cũng là môn học yêu thích của tôi.)

Câu hoàn chỉnh:

Jack: - I finally finished my math homework.

Luca: - **Lucky you! I’m still stuck on the first question.**

Tạm dịch:

Christ: Cuối cùng thì tớ cũng làm xong bài tập toán rồi!

Luca: Thích thế! Tớ vẫn đang kẹt ở câu đầu tiên đây.

Đáp án: C

14. B

Phương pháp giải:

Học sinh dịch nghĩa câu đề bài, dịch câu ở bốn đáp án và chọn đáp án phù hợp

Đọc hiểu câu và xác định từ khóa để chọn được câu đáp lại phù hợp

Lời giải chi tiết:

Lisa: - Cảm ơn! Cho tôi một nước ép cam nhé → cô ấy đang đáp lại một lời mời hoặc đề nghị uống gì đó

A. What did you bring for lunch today?

(Bạn đã mang gì cho bữa trưa của bạn hôm nay thế?)

→ hỏi về bữa trưa, không phù hợp với phản hồi về nước uống.

B. Would you like something to drink?

(Bạn có muốn uống thứ gì đó không?)

→ phù hợp nhất, vì đây là một lời mời/đề nghị đồ uống, và Lisa đang phản hồi lại lời mời đó

C. Do you want to go to the library after this?

(Bạn có muốn đi thư viện không?)

→ không liên quan đến đồ uống.

D. I think orange juice is too sweet.

(Tôi nghĩ nước ép cam rất ngọt.)

→ mang tính nhận xét cá nhân, không dẫn đến câu trả lời "Thanks! I'd like..."

Câu hoàn chỉnh:

Caroline: - **Would you like something to drink?**

Lisa: - Thanks! I'd like an orange juice, please

Tạm dịch:

Caroline: Bạn có muốn uống gì không?

Luca: Cảm ơn nhé! Mình muốn uống nước cam.

Đáp án: B

15. A

Phương pháp giải:

- Đọc và nhận diện chính xác biểu báo để chọn đáp án phù hợp

- Dịch nghĩa các phương án để chọn đáp án phù hợp

Lời giải chi tiết:

Biểu báo thể hiện điều gì? – Biểu báo mô tả hình ảnh chiếc vòi nước đang nhỏ giọt biểu thị một lời nhắc nhở về việc tiết kiệm nước

A. We must save water every day.

(Chúng ta cần tiết kiệm nước mỗi ngày.)

→ Chính xác. Biển báo ngụ ý rằng chúng ta cần tiết kiệm nước mỗi ngày.

B. We must spend less money on water.

(Chúng ta cần dành ít tiền vào nước thôi.)

→ Không đúng. Biển báo không nhắc đến tiền.

C. We must turn on the faucet to earn money.

(Chúng ta phải bật vòi nước để kiếm tiền.)

→ Không hợp lý. Không có liên quan giữa việc mở vòi nước và kiếm tiền

D. We must save money in the water pipe.

(Chúng ta phải tiết kiệm tiền trong đường ống nước.)

→ Không đúng. Câu này không có nghĩa rõ ràng.

Đáp án: A

16. A

Phương pháp giải:

Đọc và nhận diện chính xác biển báo để chọn đáp án phù hợp

Dịch nghĩa các phương án để chọn đáp án phù hợp

Lời giải chi tiết:

Dịch nội dung biển báo:

For sale: dành cho quảng cáo

Gremlins Computer Game (ages 8 and above): trò chơi máy tính Gremlins (dành cho trẻ 8 và trên 8 tuổi)

Unwanted gift – box unopened: Món quà không mong muốn, hộp vẫn còn niêm phong.

A. The owner has never used the computer game and want to sell it.

(Người sở hữu chưa bao giờ dùng cái trò chơi máy tính và muốn bán nó.)

→ Chính xác. Hộp chưa được mở, chứng tỏ chưa từng sử dụng nên người này muốn bán sản phẩm này.

B. The owner is too old to sell the computer game.

(Người sở hữu quá già để bán cái trò chơi máy tính.)

→ Không liên quan. Tuổi không được nhắc đến trong bối cảnh này.

C. The person selling the computer game don't need it.

(Người bán cái máy chơi game không cần đến nó nữa.)

→ Không chính xác về ngữ pháp và cũng không thể hiện rõ qua thông báo.

D. The person doesn't want to play with the computer game.

(Người này không muốn chơi với cái máy chơi game điện tử.)

→ Không hợp lệ, không có thông tin nào nhắc đến

Đáp án: A

17. C

Phương pháp giải:

Xác định các từ khoá của câu hỏi để điền từ phù hợp nghĩa

“help improve our great city”: *cải thiện thành phố* => cần chọn từ mang tính chất hỗ trợ

Lời giải chi tiết:

- A. permission (n) sự cho phép
- B. advice (n) lời khuyên
- C. support (n) sự hỗ trợ
- D. attention (n) sự chú ý

Câu hoàn chỉnh: I am writing to ask for your (17) support to help improve our great city.

Tạm dịch: Tôi đang viết để yêu cầu sự giúp đỡ để cải thiện thành phố.

Đáp án: C

18. B

Phương pháp giải:

Dịch nghĩa của câu và xác định từ loại cần điền để xác định phương án phù hợp nghĩa

Sau động từ “were” cần điền 1 động từ dạng V-ing, những cả 4 đáp án đều ở dạng V-ing do đó chúng ta phải xét đến nghĩa và ngữ cảnh.

Lời giải chi tiết:

- A. standing (v) đứng
- B. parking (v) đậu xe
- C. riding (v) lái xe
- D. blocking (v) chắn lối

Ở đây nói về việc xe máy chiếm vỉa hè tức là đang đậu trên vỉa hè

Câu hoàn chỉnh: Motorbikes were (18) parking all over the sidewalk

Tạm dịch: Xe máy đang đậu hết tất cả các vỉa hè.

Đáp án: B

19. C

Phương pháp giải:

Kiến thức: cụm từ cố định

Lời giải chi tiết:

Trong câu tác giả muốn chính quyền giải quyết vấn đề chứ không chỉ giảm bớt hay tránh né và chúng ta có cụm từ đi cố định với nhau mang nghĩa là giải quyết được vấn đề “solve the problem”.

- A. stop (v): ngăn chặn
- B. reduce (v): giảm bớt
- C. solve (v): giải quyết
- D. avoid (v): tránh

Câu hoàn chỉnh: Could you please send more traffic officers to (19) solve this problem?

Tạm dịch: Bạn có thể vui lòng cử thêm cảnh sát giao thông đến để giải quyết vấn đề này không?.

Đáp án: C

20. C

Phương pháp giải:

Học sinh dịch nghĩa câu đề bài, dịch từ vựng ở bốn đáp án và chọn đáp án phù hợp.

Lời giải chi tiết:

A. but: nhưng

B. although: mặc dù

C. due to: bởi vì

D. therefore: do đó

=> My son was stuck on a bus for over two hours (20)_____ heavy traffic:

(Con trai của tôi bị tắc trên xe buýt hơn hai tiếng đồng hồ ____ tắc đường.)

→ cần một liên từ chỉ nguyên nhân, lý do và có thể được theo sau bởi một danh từ

=> Đáp án C

Câu hoàn chỉnh: My son was stuck on a bus for over two hours (20) **due to** heavy traffic

Tạm dịch: Con trai của tôi bị tắc trên xe buýt hơn hai tiếng đồng hồ do tắc đường

Đáp án: C

21. B

Phương pháp giải:

Học sinh dịch nghĩa câu đề bài, dịch từ vựng ở bốn đáp án và chọn đáp án phù hợp.

Lời giải chi tiết:

Dịch nghĩa đề bài:

I believe we should _____(21) cars from the city center and improve public transport instead.

(Tôi tin rằng chúng tôi nên _____ xe ô tô từ trung tâm thành phố và thay vào đó cải thiện phương tiện công cộng.)

A. come (from): đến từ

B. prevent (from): ngăn chặn

C. suffer (from): chịu đựng từ

D. protect (from): bảo vệ

=> Xét nghĩa và tình huống thì từ cần điền hợp lý là cụm prevent from

Câu hoàn chỉnh: I believe we should (21) **prevent** cars from the city center and improve public transport instead

Tạm dịch: Tôi tin rằng chúng ta nên ngăn chặn những luồng xe từ trung tâm thành phố và thay vào đó cải thiện hệ thống giao thông công cộng

Đáp án: B

22. A

Phương pháp giải:

Kiến thức: Mạo từ

Lời giải chi tiết:

Danh từ “place” là đếm được, số ít, và “better” là tính từ đứng trước nên ta cần mạo từ “a”

Câu hoàn chỉnh: to make it (22) a better place for everyone.

Tạm dịch: để tạo nên một nơi tốt hơn cho mọi người

Đáp án: A

Bài đọc hoàn chỉnh:

Dear Ms. Mayor,

I am writing to ask for your (17) **support** to help improve our great city. Yesterday, while walking along Main Street, I had an accident. Motorbikes were (18) **parking** all over the sidewalk, so I had to walk on the street and ended up falling. Pedestrians also couldn't use the crosswalk properly. Could you please send more traffic officers to (19) **solve** this problem? In addition, the streets in the city center are getting very congested. My son was stuck on a bus for over two hours (20) **due to** heavy traffic. I believe we should (21) **prevent** cars from the city center and improve public transport instead. Another issue is the changing population. There are fewer young people and more elderly citizens. As a teacher, I notice fewer students every year. We should offer better housing and child care to encourage young families to stay in the city. I love our city and hope you can do something to make it (22) **a** better place for everyone. Thank you for your help.

Sincerely,

Matthew Walke

Tạm dịch bài đọc:

Kính gửi bà Thị trưởng,

Tôi viết thư này để yêu cầu bà (17) hỗ trợ giúp cải thiện thành phố tuyệt vời của chúng ta. Hôm qua, khi đang đi bộ dọc theo Phố chính, tôi đã gặp tai nạn. Xe máy (18) đỗ khắp vỉa hè, vì vậy tôi phải đi bộ trên phố và cuối cùng bị ngã. Người đi bộ cũng không thể sử dụng vạch qua đường đúng cách. Bà vui lòng cử thêm cảnh sát giao thông đến (19) để giải quyết vấn đề này không? Ngoài ra, các đường phố ở trung tâm thành phố đang trở nên rất tắc nghẽn. Con trai tôi đã bị kẹt trên xe buýt hơn hai giờ (20) do giao thông đông đúc. Tôi tin rằng chúng ta nên (21) cấm ô tô vào trung tâm thành phố và cải thiện giao thông công cộng thay vào đó. Tôi yêu thành phố của chúng ta và hy vọng bà có thể làm gì đó để biến nó (22) thành một nơi tốt đẹp hơn cho tất cả mọi người. Cảm ơn sự giúp đỡ của bà.

Trân trọng,

Matthew Walke

23. F**Phương pháp giải:**

Từ khóa: “The Queen of England”, “jumped out of a helicopter” – “nữ hoàng Anh”, “nhảy ra khỏi trực thăng”

=> Tìm kiếm đoạn văn chứa từ khóa và kiểm tra hành động có thực sự xảy ra hay không

Lời giải chi tiết:

“Queen Elizabeth appeared in a short film and seemed to jump out of a helicopter with James Bond!”:

(Nữ hoàng Elizabeth đã xuất hiện trong một bộ phim ngắn và dường như nhảy ra ngoài trực thăng với James Bond!)

Thông tin: Queen Elizabeth appeared in a short film and seemed to jump out of a helicopter with James Bond

Tạm dịch: Nữ hoàng Elizabeth xuất hiện trong một đoạn phim ngắn và có vẻ như nhảy ra khỏi trực thăng cùng James Bond

Đáp án: False

24. F

Phương pháp giải:

Từ khóa: “team GB” – “won fewer medals”

=> Tìm kiếm đoạn văn chứa từ khóa và đưa ra kết luận đúng/ sai.

Lời giải chi tiết:

Thông tin: Our team did really well! We won many medals and finished in third place overall

Tạm dịch: Đội của chúng tôi đã thi đấu rất tốt! Chúng tôi giành được rất nhiều huy chương và xếp hạng ba toàn đoàn.

Đáp án: False

25. F

Phương pháp giải:

Từ khóa: “crowd”, “cheered”, “British athletes”

=> Tìm kiếm đoạn văn chứa từ khóa và đưa ra kết luận đúng/ sai.

Lời giải chi tiết:

Trong bài có xuất hiện thông tin rằng mọi người không chỉ cổ vũ cho đội tuyển Anh mà còn cho các vận động viên từ khắp nơi trên thế giới do đó đề bài đề cập đến việc là mọi người trong đám đông chỉ cổ vũ cho vận động viên nước Anh là hoàn toàn sai => đáp án false

Thông tin: People cheered not just for the British team but for athletes from around the world too.

Tạm dịch: Mọi người không chỉ cổ vũ cho đội tuyển Anh mà còn cho các vận động viên từ khắp nơi trên thế giới

Đáp án: False

26. T

Phương pháp giải:

Từ khóa: “new sports”; “Paralympics”

=> Tìm kiếm đoạn văn chứa từ khóa và đưa ra kết luận đúng/ sai.

Lời giải chi tiết:

Trong bài xuất hiện thông tin nói rằng tác giả rất thích judo, quần vợt xe lăn và thậm chí bắt đầu xem môn bóng trong thời gian Paralympics do đó có thể nói thông tin mà tác giả đã học được các môn thể thao mới từ Paralympic là hoàn toàn chính xác

Thông tin: I enjoyed judo and wheelchair tennis, and I even started watching goalball during the Paralympics.

Tạm dịch: Tôi rất thích judo, quần vợt xe lăn và thậm chí bắt đầu xem môn bóng goalball trong thời gian Paralympic.

Đáp án: True

27. C

Phương pháp giải:

Từ khóa: “Mo Farah”, “stood out”, “victory”

=> Tìm kiếm đoạn văn chứa từ khóa và đối chiếu với các phương án.

Lời giải chi tiết:

Why did Mo Farah's victory stand out to the writer?

(Tại sao chiến thắng của Mo Farah's lại nổi bật với tác giả?)

A. Because he broke a world record during the race.

(Bởi vì anh ấy đã phá vỡ một kỷ lục thế giới trong suốt đường đua.)

B. Because he was born in Jamaica and became a British citizen.

(Bởi vì anh ấy được sinh ra ở Jamaica và đã trở thành một công dân nước Anh.)

C. Because he won the 5,000 and 10,000-meter races.

(Bởi vì anh ấy đến từ London và đam mê cổ vũ cho anh rất lớn.)

D. Because he was the first person to win a gold medal for Team GB.

(Bởi vì anh ấy là người đầu tiên thắng giải vàng cho đội GB.)

Thông tin: "I was especially excited about Mo Farah, who won the 5,000 and 10,000-meter races."

Tạm dịch: "Tôi đặc biệt phấn khích với Mo Farah, người đã chiến thắng cả hai nội dung chạy 5.000m và 10.000m."

→ Câu C nói rõ do anh ấy đã chiến thắng cả hai cuộc đua quan trọng

→ Câu D nói “first person to win...” là sai

→ Không có thông tin về Jamaica hay kỷ lục thế giới trong câu A và B

Đáp án: C

28.

Phương pháp giải:

Từ khóa: “volunteers – tình nguyện viên

=> Tìm kiếm đoạn văn chứa từ khóa và đối chiếu với các phương án.

Lời giải chi tiết:

Helen nói gì về những người tình nguyện viên _____.

A. Họ không hỗ trợ trong suốt sự kiện

B. Họ giúp việc tổ chức các bữa tiệc

C. Họ giúp tạo nên thể vận hội thú vị hơn

D. Họ đã không nói gì với khách du lịch

Thông tin: “It took years of planning and many volunteers to make the Olympics happen... the friendly atmosphere made it special.”

→ Những tình nguyện viên góp phần tạo nên không khí thân thiện → làm cho Thế vận hội thú vị hơn.

Đáp án: C

Tạm dịch bài đọc:

Trải nghiệm Olympic của tôi

Đăng bởi Helen vào ngày 10 tháng 9 năm 2012

Thế vận hội Olympic và Paralympic tại London đã kết thúc và tôi muốn chia sẻ những kỷ niệm yêu thích của mình. Đó là một mùa hè tuyệt vời tràn ngập niềm vui và sự phấn khích!

Lễ khai mạc

Lễ khai mạc thật đẹp và sáng tạo. Có các vũ công, âm nhạc, ánh sáng và pháo hoa. Một trong những phần tuyệt vời nhất là khi Nữ hoàng Elizabeth xuất hiện trong một bộ phim ngắn và dường như nhảy ra khỏi trực thăng cùng James Bond! Điều đó khiến mọi người bật cười và cảm thấy tự hào.

Đội tuyển Anh

Đội của chúng tôi đã làm rất tốt! Chúng tôi đã giành được nhiều huy chương và giành vị trí thứ ba chung cuộc. Tôi đặc biệt phấn khích về Mo Farah, người đã giành chiến thắng ở nội dung chạy 5.000 mét và 10.000 mét. Jessica Ennis cũng đã làm rất tốt ở nội dung bảy môn phối hợp và Nicola Adams đã làm nên lịch sử khi giành huy chương vàng quyền anh nữ đầu tiên.

Người hâm mộ và đám đông

Đám đông rất ồn ào và tràn đầy năng lượng. Mọi người cổ vũ không chỉ cho đội tuyển Anh mà còn cho các vận động viên từ khắp nơi trên thế giới. Tôi nhớ mọi người đã phấn khích thế nào khi thấy Usain Bolt từ Jamaica chạy. Oscar Pistorius từ Nam Phi cũng đã làm nên lịch sử. Anh là vận động viên chạy khuyết tật đầu tiên tham gia Thế vận hội.

Môn thể thao mới

Trong Thế vận hội, tôi đã khám phá ra những môn thể thao mới mà tôi chưa từng xem trước đây. Tôi thích judo và quần vợt xe lăn, và tôi thậm chí còn bắt đầu xem bóng ném trong Thế vận hội dành cho người khuyết tật. Tôi chưa bao giờ nghĩ mình sẽ thích những môn thể thao này đến vậy!

Tinh thần của Thế vận hội

Phải mất nhiều năm lên kế hoạch và nhiều tình nguyện viên để biến Thế vận hội thành hiện thực. Tổ chức không hoàn hảo, nhưng bầu không khí thân thiện khiến nó trở nên đặc biệt. Mọi người ở London đã nói chuyện với người lạ trên tàu — điều không thường xảy ra!

29. competitively

Phương pháp giải:

Cấu trúc: tính từ + danh từ → cần một trạng từ bổ nghĩa cho “priced” để tạo thành tính từ ghép

Lời giải chi tiết:

Từ gốc: compete (v) tranh đấu → competitively (adv) có tính cạnh tranh

=> Thanks to the new management team's efforts the company is now able to stay ahead in the market with its **competitively** priced products.

Tạm dịch: Nhờ nỗ lực của đội ngũ quản lý mới, công ty hiện có thể dẫn đầu thị trường với những sản phẩm được định giá mang tính cạnh tranh.

Đáp án: competitively

30. wasteful

Phương pháp giải:

Cần phân tích thành phần câu để xác định được từ loại của vị trí trống.

Lời giải chi tiết:

Vị trí trống trước danh từ "use" → cần một tính từ

waste (v/n): lãng phí => wasteful (adj): một cách lãng phí

=> Leaving the lights on all day is a **wasteful** use of natural resources.

Tạm dịch: Việc để đèn sáng cả ngày là một cách sử dụng lãng phí tài nguyên thiên nhiên.

Đáp án: wasteful

31. development

Phương pháp giải:

Cần phân tích thành phần câu để xác định được từ loại của vị trí trống.

Lời giải chi tiết:

Vị trí trống trước "course" → cần một tính từ hoặc danh từ để tạo thành cụm danh từ. Trong trường hợp này ta lưu ý cụm danh từ cố định "development course"

develop (v) → development (n)

=> Vicky decided to enroll in an online personal **development** course.

Tạm dịch: Vicky đã quyết định đăng ký một khóa học phát triển cá nhân trực tuyến.

Đáp án: development

32. pursuits

Phương pháp giải:

Cần phân tích thành phần câu để xác định được từ loại của vị trí trống.

Lời giải chi tiết:

Sau "for leisure" → cần một danh từ để làm bổ ngữ

pursue (v): theo đuổi → pursuits (n số nhiều) thú vui, hoạt động giải trí

=> My schedule is so tight that I don't have much opportunity for leisure **pursuits** these days.

Tạm dịch: Lịch trình của tôi quá bận đến mức không có nhiều cơ hội cho các hoạt động giải trí hiện nay.

Đáp án: pursuits

33. instructions

Phương pháp giải:

Cần phân tích thành phần câu để xác định được từ loại của vị trí trống

Lời giải chi tiết:

Sau “the” cần một danh từ số nhiều (được chỉ định là nhiều hướng dẫn)

instruct (v): hướng dẫn → instruction (n) → instructions (n số nhiều): hướng dẫn

=> To make sure that you take the correct dosage, you must strictly follow the **instructions** on the medicine bottle.

Tạm dịch: Để chắc chắn rằng bạn dùng đúng liều lượng, bạn phải tuân thủ hướng dẫn trên chai thuốc

Đáp án: instructions

34. heartbroken**Phương pháp giải:**

Cần phân tích thành phần câu để xác định được từ loại của vị trí trống

Lời giải chi tiết:

Cần một tính từ sau “seemed” để mô tả trạng thái cảm xúc.

heart (n): trái tim → heartbroken (adj) đau lòng, buồn bã

=> Having been abandoned, the puppy seemed **heartbroken** and searched the streets for its owner.

Tạm dịch: Bị bỏ rơi, chú chó con có vẻ buồn bã và đi tìm chủ của mình trên đường phố.

Đáp án: heartbroken

35. face reality**Phương pháp giải:**

- Hiểu nghĩa các cụm từ đi với “reality”

+ face reality: đối mặt với thực tế

+ out of touch with reality: không có kết nối với thực tế

+ reality: thực tế

+ accept the reality: chấp nhận thực tế

- Đọc câu và hiểu ngữ cảnh, sau đó chọn từ có nghĩa phù hợp và đúng dạng để hoàn thành câu

Lời giải chi tiết:

Cụm cần điền đứng sau tính từ “had to” → cần một động từ.

→ Dịch câu: Không quan trọng tôi muốn lơ nó đi nhiều như nào, tôi sau cùng đã phải_____ và chấp nhận rằng tôi đã trượt kỳ thi

→ Dựa trên nghĩa của câu, chọn cụm từ “face reality”

Câu hoàn chỉnh: No matter how much I wanted to ignore it, I eventually had to **face reality** and accept that I had failed the exam.

Tạm dịch: Không quan trọng tôi muốn lơ nó đi nhiều như nào, tôi sau cùng đã phải đối mặt với thực tế và tôi chấp nhận trượt kỳ thi.

Đáp án: face reality

36. accept the reality**Phương pháp giải:**

- Hiểu nghĩa các cụm từ đi với “reality”

+ face reality: đối mặt với thực tế

+ out of touch with reality: không có kết nối với thực tế

+ reality: thực tế

+ accept the reality: chấp nhận thực tế

- Đọc câu và hiểu ngữ cảnh, sau đó chọn từ có nghĩa phù hợp và đúng dạng để hoàn thành câu

Lời giải chi tiết:

Cụm cần điền đứng sau tính từ "needs to" → cần một động từ.

→ Dịch câu: Cô ấy cần _____ rằng sự chấn thương của cô ấy có lẽ ngăn cản cô ấy khỏi chiến đấu trở lại.

→ Dựa trên nghĩa của câu, chọn cụm từ “accept the reality”

Câu hoàn chỉnh: She needs to accept the reality that her injury may prevent her from competing again.

Tạm dịch: Cô ấy cần chấp nhận thực tế rằng sự chấn thương của cô ấy có lẽ ngăn cản cô ấy khỏi chiến đấu trở lại.

Đáp án: accept the reality

37.

Phương pháp giải:

Viết lại câu dùng “so” để nối hai mệnh đề nguyên nhân – kết quả

Lời giải chi tiết:

Ta có thể giữ nguyên về đầu tiên, nối mệnh đề sau bằng “so”.

Because my hair is too short, I can’t do my favorite hairstyle.

→ My hair is too short, **so I can’t do my favorite hairstyle.**

Tạm dịch: Bởi vì mái tóc của tôi quá ngắn, tôi không thể làm kiểu tóc mà mình thích.

= Tóc tôi quá ngắn, vì vậy tôi chẳng thể nào làm kiểu tóc yêu thích.

Đáp án: so I can’t do my favorite hairstyle.

38.

Phương pháp giải:

Cấu trúc đồng nghĩa – “be keen on” = “be interested in” + Ving: thích làm gì đó

Lời giải chi tiết:

Thay cụm “are keen on” bằng “are interested in”, giữ nguyên động từ sau ở dạng V-ing.

The children are keen on playing games and watching TV.

→ The children are interested **in playing games and watching TV.**

Tạm dịch: Bọn trẻ thích chơi trò chơi và xem TV.

Đáp án: in playing games and watching TV

39.

Phương pháp giải:

Cấu trúc câu gốc: S1 + to be + ADJ_ER/ MORE + ADJ + than + S2: Ai/cái gì hơn ai/cái gì

Câu so sánh hơn kém: “less + adj + than” hoặc “not as + adj + as”

Lời giải chi tiết:

Viết lại bằng cách dùng: not as interesting as

Going to the circus is more interesting than going to the cinema.

→ Going to the cinema is **not as interesting as going to the circus.**

Tạm dịch: Đi rạp xiếc thú vị hơn đi xem phim.

= Đi xem phim thì không thú vị bằng đi xem xiếc.

Đáp án: not as interesting as going to the circus.

40.

Phương pháp giải:

Cấu trúc câu “It takes sb + time + to do sth” = “Sb spends + time + V-ing”

Lời giải chi tiết:

Chuyển từ cấu trúc “It takes her 30 minutes to practise...” sang “She spends 30 minutes practising.

It takes her 30 minutes to practise the violin everyday.

→ She spends 30 minutes practising the violin every day.

Tạm dịch: Cô ấy dành 30 phút mỗi ngày để tập đàn violin

Đáp án: 30 minutes practising the violin every day.